

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST;

Ngày: 11 - 02 - 2025.

Về việc "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Minh Quân;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Minh Lực;
- Ông Lê Thành Thanh Tiến;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Tuấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 123/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: bà **Trần Thị T** – sinh năm 1964;

Nơi cư trú: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang;

\* Bị đơn: ông **Nguyễn Văn D** – sinh năm 1961;

Nơi cư trú: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang;

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1980 và tổ chức lễ cưới vào năm 1981, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do thời gian này ông D thường xuyên uống rượu về đánh đập bà, bà đã khuyên răn nhiều lần nhưng ông D hông sửa chữa được và hai

người đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay thấy tình cảm thật sự không còn, nên bà xin được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Bảo T1 – sinh ngày 26/01/1982 và Nguyễn Văn T2 – sinh ngày 09/6/1987. Hiện các con đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

\* Bị đơn ông Nguyễn Văn D mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T, đồng thời vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

\* Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Bảo T1 – sinh ngày 26/01/1982 và Nguyễn Văn T2 – sinh ngày 09/6/1987, hiện hai con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết; đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

*Về quan hệ pháp luật:* Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông D, nên xác định đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn hiện cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông.

*Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn:* Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông D.

[2] Đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa bà T và ông D trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn, có tổ chức lễ cưới vào năm 1981, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình; và điểm a, Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội, xác định đây là hôn nhân thực tế. Bà T xin ly hôn ông D với lý do từ năm 2016 ông D thường xuyên uống rượu về đánh đập bà, mặc dù bà đã khuyên răn nhiều lần nhưng ông D không sửa đổi và hai người đã sống ly thân với nhau từ năm 2018 đến nay. Qua xác minh tại địa phương xã P, huyện T thì kể từ lúc ly thân cho đến nay, bà T và ông D vẫn chưa đăng ký kết hôn với ai. Tòa án đã triệu tập ông D nhiều lần để làm việc, nhưng ông D vẫn vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T, cho thấy ông D không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân giữa hai người. Xét thấy, thời gian ông bà ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận cho bà T ly hôn với ông D.

[3] Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Bảo T1 – sinh ngày 26/01/1982 và Nguyễn Văn T2 – sinh ngày 09/6/1987, hiện hai con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, khi ly hôn bà không yêu cầu giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: bà T trình bày đề hai người tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: bà T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên bà T được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông là có căn cứ và phù hợp với nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a, Mục 3 Nghị quyết

số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc Hội. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

**1.** Cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

**2.** Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Bảo T1 – sinh ngày 26/01/1982 và Nguyễn Văn T2 – sinh ngày 09/6/1987, hiện hai con chung đã trưởng thành, có cuộc sống tự lập, bà T không yêu cầu giải quyết.

**3.** Về án phí: Bà Trần Thị T được miễn tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

**4.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phú Đông;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông;
- UBND xã Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Minh Quân**